

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **19453** /BTC-CT
V/v lấy ý kiến dự thảo Thông
tư quy định về hồ sơ, thủ tục
quản lý thuế đối với hộ kinh
doanh, cá nhân kinh doanh.

Hà Nội, ngày **12** tháng **12** năm 2025

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

HOÀ TỘC

Căn cứ thẩm quyền được giao tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi), Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với nội dung dự thảo Thông tư nêu trên. Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Thuế) để tổng hợp, hoàn thiện trước ngày **17/12/2025** (*Bản mềm gửi về địa chỉ email: htxuan@gdt.gov.vn, số điện thoại liên hệ: 0941923727*).

Trân trọng sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Công TTĐT Cục Thuế;
- Thuế tỉnh, thành phố (để tgyk);
- Các đơn vị thuộc Bộ (PC, CST, DNTN – để tgyk);
- Các đơn vị trong Cục Thuế (PC, NVT, CDS, QLTT, KT, TMĐT - để tgyk);
- Lưu VT, CT (VT, CS).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ, THỦ TỤC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Tại Điều 13 Luật Quản lý thuế quy định:

“Điều 13. Khai thuế, khoản thu khác; tính thuế, khoản thu khác; khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

...

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế, chế độ kế toán áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.”

Theo đó, Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Cơ sở thực tiễn

Căn cứ tình hình thực tiễn công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cho thấy có sự phân hóa rõ rệt về quy mô doanh thu, phương thức kinh doanh và mức độ rủi ro thuế, đặc biệt trong bối cảnh ngành thuế đã và đang triển khai chuyển đổi số toàn diện, áp dụng rộng rãi hóa đơn điện tử, khai thuế điện tử, Etax mobile, kết nối dữ liệu liên ngành, ứng dụng quản lý rủi ro và phân tích dữ liệu lớn.

Trong những năm qua, đặc biệt từ năm 2023 đến nay, công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đạt nhiều kết quả tích cực. Tổng số hộ kinh doanh trên toàn quốc tính đến cuối năm 2024 là khoảng 3,6 triệu hộ, trong đó có 2,2 triệu hộ đang hoạt động ổn định và 1,3 triệu hộ có doanh thu trên ngưỡng chịu thuế, chiếm 59% tổng số hộ kinh doanh. Thu từ khu vực hộ kinh doanh năm 2024 đạt 25.953 tỷ đồng (tăng 20% so với năm 2023); 6 tháng đầu năm 2025 đạt 17.100 tỷ đồng, bằng 131% cùng kỳ năm trước, cho thấy tiềm năng và dư địa quản lý lớn.

Ngành Thuế đã ban hành Đề án 420/QĐ-TCT ngày 28/02/2025 về đổi mới, nâng cao chất lượng quản lý thuế đối với hộ kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hộ kinh doanh một cách đồng bộ, từ chỉ đạo điều hành đến các nhóm giải pháp nghiệp vụ. Công tác phối hợp liên ngành với Bộ Công an, UBND các tỉnh, thành phố, các hiệp hội và tổ chức nghề nghiệp được tăng cường, qua đó đã bổ sung vào diện quản lý thuế hơn 254.000 hộ kinh doanh, truy thu và xử lý vi phạm với số thuế tăng thu hơn 1.783 tỷ đồng.

Cùng với đó, chuyển đổi số được đẩy mạnh: 98% hộ kinh doanh kê khai thuế điện tử; hơn 110.000 hộ sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền, trong đó có trên 20.000 hộ khoán tự nguyện tham gia. Ngành thuế đã tổ chức các lớp tập

huấn, xây dựng công thông tin thuế hỗ trợ doanh nhân, kết nối với các đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán - thuế chi phí thấp giúp hộ kinh doanh thuận lợi chuyển đổi lên mô hình khai thuế hoặc doanh nghiệp.

Kết quả, 6 tháng đầu năm 2025 đã có 13.699 hộ khoán chuyển sang nộp thuế theo phương pháp kê khai và 1.474 hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Những con số này cho thấy nhận thức và khả năng tuân thủ pháp luật của hộ kinh doanh ngày càng được cải thiện, tạo nền tảng thuận lợi để xây dựng và ban hành Nghị định riêng về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, phù hợp với thực tiễn, hướng tới công bằng, minh bạch và hiện đại hóa quản lý thuế.

Bên cạnh kết quả đạt được như trên, thực tiễn quản lý thuế đối với hộ kinh doanh hiện nay cho thấy còn nhiều tồn tại, bất cập, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện khung pháp lý và phương thức quản lý phù hợp.

Một là, chính sách thuế hiện hành vẫn còn sự chênh lệch đáng kể giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp, dù nhiều hộ kinh doanh có quy mô doanh thu tương đương với doanh nghiệp nhỏ. Hộ kinh doanh được áp dụng phương pháp khoán đơn giản, ít nghĩa vụ hành chính, trong khi doanh nghiệp phải tuân thủ chế độ kế toán, khai thuế, báo cáo tài chính và chịu thuế suất cao hơn. Điều này dẫn đến tâm lý e ngại chuyển đổi, tạo động lực duy trì hoạt động trong khu vực phi chính thức, gây ra bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh. Thống kê cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2025, chỉ có khoảng 1.474 hộ chuyển sang doanh nghiệp trên tổng số hơn 3,6 triệu hộ đang kinh doanh – một tỷ lệ rất nhỏ, cho thấy chính sách khuyến khích chuyển đổi chưa đủ hấp dẫn.

Hai là, phương pháp khoán hiện nay vẫn dựa trên ước tính doanh thu và sự tự giác khai báo, trong khi chưa bắt buộc sử dụng hóa đơn hay sổ sách kế toán đối với hộ khoán. Điều này khiến cơ quan thuế gặp khó khăn trong việc xác định đúng, đủ nghĩa vụ thuế của từng hộ, dẫn đến nguy cơ thất thu lớn. Dù cơ quan thuế đã có nhiều biện pháp tăng cường kiểm soát như phối hợp địa phương, khai thác dữ liệu điện, nước, giao dịch ngân hàng, tuy nhiên với nguồn lực cán bộ hạn chế, việc quản lý hàng triệu hộ là thách thức lớn. Tình trạng chênh lệch số liệu giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế cho thấy còn nhiều hộ chưa được quản lý đầy đủ.

Ba là, hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuế đối với hộ kinh doanh vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống dữ liệu còn phân tán, thiếu liên thông giữa các cơ quan như công an, ngân hàng, công thương, khoa học công nghệ... Năng lực phân tích rủi ro và hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển sang kê khai thuế cũng còn hạn chế, do chưa có công cụ chuyên biệt và hệ thống tích hợp thông tin hóa đơn, kế toán tự động.

Bốn là, công tác tuyên truyền, hỗ trợ hộ kinh doanh còn chưa thực sự hiệu quả. Phần lớn nội dung tuyên truyền mang tính lý thuyết, thiếu hướng dẫn thực hành cụ thể như khai thuế, nộp thuế điện tử. Một bộ phận hộ kinh doanh còn hạn

chế về kiến thức pháp luật, dẫn đến hiểu sai, làm sai hoặc lúng túng trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

Năm là, nguồn lực và năng lực thực thi còn nhiều hạn chế. Việc mở rộng hình thức kê khai sẽ làm gia tăng đáng kể khối lượng công việc trong khi cán bộ thuế cấp cơ sở còn thiếu về số lượng và cần được đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ. Cùng với đó, công tác phối hợp giữa cơ quan thuế và chính quyền địa phương chưa đồng đều, vẫn còn tình trạng buông lỏng hoặc thiếu thông tin kịp thời từ cấp xã/phường, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý.

Những bất cập nêu trên xuất phát từ cả nguyên nhân chính sách lẫn thực thi, trong đó có thể kể đến: khung pháp lý chưa đồng bộ, chế tài xử phạt chưa đủ mạnh, cơ chế khoán không còn phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, hạ tầng công nghệ chưa hoàn thiện, và ý thức tuân thủ pháp luật thuế của một bộ phận hộ kinh doanh còn thấp.

Từ thực tiễn nêu trên, đặt ra yêu cầu cần thiết phải ban hành một Thông tư riêng về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh nhằm đảm bảo thống nhất, minh bạch, công bằng trong quản lý thuế; tăng cường hiệu quả quản lý thuế; tạo điều kiện để hộ kinh doanh phát triển đúng bản chất, phù hợp với năng lực, đồng thời khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh tiềm năng lên doanh nghiệp.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Mục đích ban hành văn bản

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo thẩm quyền được giao tại Luật Quản lý thuế, Nghị định quy định việc kê khai, tính thuế và khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương pháp khoán thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Tăng cường hiệu quả quản lý thuế, đảm bảo công bằng nghĩa vụ thuế giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp có quy mô tương đương, đồng thời khuyến khích, thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp, qua đó, tạo động lực mới, giải phóng nguồn lực, sức sản xuất của kinh tế tư nhân; góp phần hiện thực hóa các mục tiêu nêu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW.

2. Quan điểm xây dựng Thông tư

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của hệ thống pháp luật; tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tính khả thi và phù hợp với nguồn lực của Nhà nước.

- Bảo đảm bám sát các chính sách quy định tại Luật Quản lý thuế (sửa đổi), Nghị định quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để có thể triển khai, áp dụng, phát huy hiệu quả ngay trong thực tiễn.

- Quy định chính sách tại dự thảo Thông tư theo hướng đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính (nếu có).

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế tại khoản 6 Điều 13 Luật Quản lý thuế.

Thông tư này áp dụng đối với: (i) Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; (ii) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến; (iii) Tổ chức khai thay, nộp thuế thay cho cá nhân; (iv) Cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác và cá nhân có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư gồm 10 Điều.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế của HKD, CNKD quy định tại Thông tư này nhằm đáp ứng các sửa đổi về chính sách đối với HKD, CNKD tại Luật Thuế TNCN (thay thế) và cắt giảm thủ tục hành chính, các thành phần hồ sơ, chỉ tiêu khai thuế không cần thiết đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để đảm bảo hồ sơ, mẫu biểu kê khai đơn giản cụ thể:

- Bổ sung mẫu Tờ khai thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên thu nhập tính thuế (doanh thu – chi phí) để đáp ứng quy định tại Luật Thuế TNCN.

- Đối với hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không phải nộp thuế GTGT, TNCN và thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên doanh thu tính thuế thì hồ sơ khai thuế đã cắt giảm thủ tục hành chính như sau: (i) Cắt giảm Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ mẫu 01-2/BK-HĐKD gồm các thông tin nhập, xuất, tồn hàng hóa, chi phí nhân công, điện, nước, viễn thông, mặt bằng, quản lý... do cơ quan thuế có thông tin hàng hóa mua vào, bán ra trên dữ liệu hóa đơn điện tử và các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã thực hiện ghi chép sổ sách kế toán về doanh thu, chi phí theo Thông tư quy định chế độ kế toán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sắp ban hành; (ii) Rà soát cắt giảm các chỉ tiêu về đăng ký thuế, về khảo sát thông tin kinh doanh,... trên Tờ khai.

Cụ thể tại Điều 3 dự thảo Thông tư hướng dẫn như sau:

Cụ thể tại Điều 3 dự thảo Thông tư hướng dẫn như sau:

“Điều 3. Hồ sơ kê khai doanh thu, kê khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Hồ sơ kê khai doanh thu, khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

a) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không phải nộp thuế GTGT, TNCN, hồ sơ khai thuế là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, hồ sơ khai thuế GTGT, TNCN là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN bằng thu nhập tính thuế nhân thuế suất

- Hồ sơ khai thuế GTGT là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

- Hồ sơ khai thuế TNCN là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ kê khai doanh thu, khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay

a) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, hồ sơ là tờ khai theo mẫu số 01/CNKD-TCKT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú hồ sơ là tờ khai theo mẫu số 01/CNKD-TCKT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, hồ sơ gồm:

- Tờ khai mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) theo mẫu số ... ban hành kèm theo Thông tư này (kê khai toàn bộ cá nhân có phát sinh doanh thu trong năm tính thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế).

3. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường và phí bảo vệ môi trường, hồ sơ là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế

trong năm, hồ sơ là tờ khai thuế năm theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế, hồ sơ là tờ khai đối với hoạt động cho thuê bất động sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế/tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự) theo mẫu số 01/BDS ban hành kèm theo Thông tư này.”

3.2. Hoàn nộp thừa

Tại Điều 12 dự thảo Nghị định quy định việc kê khai, tính thuế và khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định các trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hoàn thuế nộp thừa.

Trên cơ sở kế thừa các quy định về hoàn nộp thừa theo hướng dẫn tại **Điều 42, Điều 43, Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48** Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và quy định tại dự thảo Nghị định, dự thảo Thông tư hướng dẫn về hoàn nộp thừa đối với HKD, CNKD như sau:

3.2.1. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa (Điều 4)

Tại Điều 4 dự thảo Thông tư hướng dẫn đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định số /2025/NĐ-CP, hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa Tờ khai thuế mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai 02/QT-TNCN-CNKD (có nội dung đề nghị hoàn thuế trên Tờ khai).

3.2.2. Tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa (Điều 5)

Tại Điều 5 dự thảo Thông tư hướng dẫn việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ điện tử, hồ sơ giấy là hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cụ thể:

“Điều 5. Tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ điện tử

- Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc qua các Cổng thông tin điện tử khác theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử của người nộp thuế được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định trả Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm

theo Thông tư này hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hồ sơ không thuộc diện được hoàn thuế qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc qua các Cổng thông tin điện tử khác nơi người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử.

2. Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ giấy

- Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế bằng giấy tại cơ quan thuế, công chức thuế kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, công chức thuế đề nghị người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, công chức thuế gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

- Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT hoặc Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này đối với hồ sơ gửi qua đường bưu chính hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp không thuộc đối tượng được hoàn thuế.

3. Hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế

Người nộp thuế đã gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan thuế, nếu người nộp thuế có nhu cầu hủy hồ sơ thì phải có Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/ĐNHUY ban hành kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế, đồng thời đóng hồ sơ đề nghị hoàn trên sổ ghi hồ sơ của cơ quan thuế.”

3.2.3. Giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa (Điều 6)

Tại Điều 6 dự thảo Thông tư hướng dẫn việc xác định số tiền thuế, việc giải quyết hồ sơ hoàn, cụ thể:

“Điều 6. Giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Xác định số tiền nộp thừa được hoàn

Nguyên tắc xử lý khi cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn khác số thuế người nộp thuế đề nghị hoàn thực hiện theo quy định sau:

- Trường hợp số thuế đề nghị hoàn lớn hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đủ điều kiện được hoàn.

- Trường hợp số thuế đề nghị hoàn nhỏ hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đề nghị hoàn.

Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ hoàn nợ thừa của người nộp thuế và thông tin nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế để kiểm tra, xác định trường hợp được hoàn nợ thừa và số tiền nợ thừa được hoàn trả.

Trường hợp hồ sơ hoàn nợ thừa thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu số tiền thuế đề nghị hoàn tại hồ sơ hoàn thuế với hồ sơ khai thuế, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế để xác định số tiền thuế được hoàn, thời điểm phát sinh số thuế nợ thừa được hoàn theo đúng quy định của pháp luật thuế.

Trường hợp chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ hoàn nợ thừa của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế thực hiện hoàn thuế điện tử, Thông báo được gửi qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo đề nghị giải trình, bổ sung đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung của người nộp thuế không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế.

2. Xác định số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải bù trừ với số tiền nợ thừa được hoàn thực hiện theo quy định.”

3.2.4. Quyết định hoàn thuế (Điều 7)

Điều 7 dự thảo Thông tư hướng dẫn cơ quan thuế trong việc ban hành Quyết định hoàn thuế, cụ thể:

“Điều 7. Quyết định hoàn thuế

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn thuế xác định số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không được hoàn, số tiền thuế nợ phải bù trừ, số thuế đề nghị nộp thay vào ngân sách nhà nước cho người nộp thuế khác, số tiền thuế còn được hoàn trả cho người nộp thuế, thực hiện lập đề xuất hoàn thuế và dự thảo Quyết định hoàn thuế, hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có) hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).

2. Cơ quan thuế phải cập nhật đầy đủ vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế thông tin hồ sơ hoàn thuế, bao gồm: hồ sơ khai thuế, hồ sơ đề nghị hoàn, Biên bản kiểm tra hoàn thuế (nếu có), Quyết định về việc xử lý thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế (nếu có), dự thảo Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ (nếu có) hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).

3. Căn cứ vào số thuế người nộp thuế được hoàn, số thuế còn nợ, Thủ trưởng cơ quan thuế thực hiện theo một trong hai trường hợp sau:

- Ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ.

- Ban hành Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế còn tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác.

4. Cơ quan thuế ban hành Quyết định cập nhật, hạch toán đầy đủ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế ngay trong ngày ban hành Quyết định. Trường hợp người nộp thuế phát sinh khoản được hoàn bằng ngoại tệ thì cơ quan thuế quy đổi số tiền thuế được hoàn ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra đầu ngày của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.”

3.2.5. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước (Điều 8)

Điều 8 dự thảo Thông tư hướng dẫn:

“Điều 8. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước

Căn cứ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện Chế độ Kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước được ban hành, cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước bằng phương thức điện tử;

Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế theo thời hạn quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.”

3.2.6. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế (Điều 9)

Điều 9 dự thảo Thông tư hướng dẫn:

“Điều 9. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế (đối với số thuế không được hoàn trả), Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/PL-HNTKBT (nếu có) cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế ngay trong ngày kể từ ngày ban hành quyết định, thông báo.”

3.3. Tổ chức thực hiện

Tại khoản 3 Điều 52 Luật Quản lý thuế quy định:

“Điều 52. Hiệu lực thi hành

...

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 thực hiện khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, khấu trừ thuế, sử dụng hóa đơn điện tử quy định tại Điều 13, Điều 26 Luật này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.”

Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, cùng thời điểm có hiệu lực của Luật Quản lý thuế và Nghị định quy định việc kê khai, tính thuế và khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO NGÀY 11.12.2025

THÔNG TƯ

Quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số /2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ..tháng.... năm 2025 của Chính phủ quy định về;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế tại khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân không cư trú; cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) theo quy định của pháp luật thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, khai, nộp thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Tổ chức khai thay, nộp thuế thay cho cá nhân gồm:

a) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân;

b) Doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả thu nhập cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp.

4. Cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Hồ sơ kê khai doanh thu, kê khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Điều 3. Hồ sơ kê khai doanh thu, kê khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Hồ sơ kê khai doanh thu, khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

a) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không phải nộp thuế GTGT, TNCN, hồ sơ khai thuế là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, hồ sơ khai thuế GTGT, TNCN là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN bằng thu nhập tính thuế nhân thuế suất

- Hồ sơ khai thuế GTGT là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

- Hồ sơ khai thuế TNCN là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ kê khai doanh thu, khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay

a) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, hồ sơ là tờ khai theo mẫu số 01/CNKD-TCKT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú hồ sơ là tờ khai theo mẫu số 01/CNKD-TCKT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo

hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, hồ sơ gồm:

- Tờ khai mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này;
- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) theo mẫu số ... ban hành kèm theo Thông tư này (kê khai toàn bộ cá nhân có phát sinh doanh thu trong năm tính thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế).

3. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường và phí bảo vệ môi trường, hồ sơ là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm, hồ sơ là tờ khai thuế năm theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế, hồ sơ là tờ khai đối với hoạt động cho thuê bất động sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế/tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự) theo mẫu số 01/BĐS ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa

Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định số .../2025/NĐ-CP, hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa là Tờ khai thuế mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai 02/QTT-TNCN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ điện tử

- Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc qua các Cổng thông tin điện tử khác theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử của người nộp thuế được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định trả Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Thông

tư này hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hồ sơ không thuộc diện được hoàn thuế qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc qua các Cổng thông tin điện tử khác nơi người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử.

2. Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ giấy

- Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế bằng giấy tại cơ quan thuế, công chức thuế kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, công chức thuế đề nghị người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, công chức thuế gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

- Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT hoặc Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này đối với hồ sơ gửi qua đường bưu chính hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp không thuộc đối tượng được hoàn thuế.

3. Hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế

Người nộp thuế đã gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan thuế, nếu người nộp thuế có nhu cầu hủy hồ sơ thì phải có Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/ĐNHUY ban hành kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế, đồng thời đóng hồ sơ đề nghị hoàn trên sổ ghi hồ sơ của cơ quan thuế.

Điều 6. Giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Xác định số tiền nộp thừa được hoàn

Nguyên tắc xử lý khi cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn khác số thuế người nộp thuế đề nghị hoàn thực hiện theo quy định sau:

- Trường hợp số thuế đề nghị hoàn lớn hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đủ điều kiện được hoàn.

- Trường hợp số thuế đề nghị hoàn nhỏ hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đề nghị hoàn.

Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế và thông tin nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế để kiểm tra, xác định trường hợp được hoàn nộp thừa và số tiền nộp thừa được hoàn trả.

Trường hợp hồ sơ hoàn nộp thừa thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu số tiền thuế đề nghị hoàn tại hồ sơ hoàn thuế với hồ sơ khai thuế, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế để xác định số tiền thuế được hoàn, thời điểm phát sinh số thuế nộp thừa được hoàn theo đúng quy định của pháp luật thuế.

Trường hợp chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế thực hiện hoàn thuế điện tử, Thông báo được gửi qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư này. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo đề nghị giải trình, bổ sung đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung của người nộp thuế không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế.

2. Xác định số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải bù trừ với số tiền nộp thừa được hoàn thực hiện theo quy định.

Điều 7. Quyết định hoàn thuế

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn thuế xác định số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không được hoàn, số tiền thuế nợ phải bù trừ, số thuế đề nghị nộp thay vào ngân sách nhà nước cho người nộp thuế khác, số tiền thuế còn được hoàn trả cho người nộp thuế, thực hiện lập đề xuất hoàn thuế và dự thảo Quyết định hoàn thuế, hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có) hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).

2. Cơ quan thuế phải cập nhật đầy đủ vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế thông tin hồ sơ hoàn thuế, bao gồm: hồ sơ khai thuế, hồ sơ đề nghị hoàn, Biên bản kiểm tra hoàn thuế (nếu có), Quyết định về việc xử lý thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế (nếu có), dự thảo Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ (nếu có) hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).

3. Căn cứ vào số thuế người nộp thuế được hoàn, số thuế còn nợ, Thủ trưởng cơ quan thuế thực hiện theo một trong hai trường hợp sau:

- Ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ.

- Ban hành Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế còn tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác.

4. Cơ quan thuế ban hành Quyết định cập nhật, hạch toán đầy đủ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế ngay trong ngày ban hành Quyết định. Trường hợp người nộp thuế phát sinh khoản được hoàn bằng ngoại tệ thì cơ quan thuế quy đổi số tiền thuế được hoàn ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra đầu ngày của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.

Điều 8. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước

Căn cứ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện Chế độ Kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước được ban hành, cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước bằng phương thức điện tử;

Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế theo thời hạn quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

Điều 9. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế (đối với số thuế không được hoàn trả), Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/PL-HNTKBT (nếu có) cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế ngay trong ngày kể từ ngày ban hành quyết định, thông báo.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cộng báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Mẫu số: 01/CNKD

(Ban hành kèm theo Thông tư số...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

- ☐ Thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên doanh thu tính thuế
- ☐ Thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên thu nhập tính thuế (doanh thu – chi phí)
- ☐ Doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh mới ra kinh doanh

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Tháng năm

[01b] Quý năm (Từ tháng.../... Đến tháng.../...)

[01c] Năm

[01d] Lần phát sinh: Ngày....tháng....năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế/Số định danh cá nhân:

[06] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành nghề	Mã Chi tiêu	Doanh thu	Doanh thu không chịu thuế GTGT	Doanh thu tính thuế TNCN được trừ	Thuế GTGT	Thuế TNCN

1	Hàng hóa, dịch vụ A						
2	Hàng hóa, dịch vụ B						
II	Địa điểm kinh doanh 2: Số nhà, đường phố/xóm/ấp thôn:.....Xã/phường đặc khu.....Tỉnh/Thành phố:.....						
...							
	Tổng cộng:						

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ST T	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Địa điểm kinh doanh			Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng / Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên / mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất	Số thuế
		Số nhà, đường phố/xóm/ấp thôn	Xã/phường/đặc khu	Tỉnh/TP						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Khai thuế tài nguyên									
1	Tài nguyên C				[09a]					(11)=(8)*(9)*(10)
2	Tài nguyên D				[09b]					
										
	Tổng cộng				[09]					
II	Khai thuế bảo vệ môi trường									
2.1	Hàng hóa E...				[10a]					(11)=(8)*(9)
2.2	Hàng hóa G...				[10b]					
										
	Tổng cộng				[10]					

III	Khai phí bảo vệ môi trường								
3.1	Hàng hóa H...				[11a]				(11)=(8)*(9)
3.2	Hàng hóa K...				[11b]				
									
	Tổng cộng				[11]				

D. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mục	Tiểu mục	Số tiền	Cơ quan thu	Hạn nộp thuế
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]
1					
...					

Lưu ý: NNT tính thuế TNCN trên thu nhập thực hiện kê khai thuế TNCN với mẫu 02/CNKD-TNCN-QTT

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký
điện tử)

Ghi chú:

TNCN: Thu nhập cá nhân

GTGT: Giá trị gia tăng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế/Số định danh cá nhân:

[06] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh:.....

[06.1] Tỉnh/TP:

[06.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[08] Mã số thuế:

[09] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế:.....

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [11]= [11a]+[11b]+[11c]	[12]	
1.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMDT, nền tảng số	[12a]	
1.2	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMDT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay	[12b]	
1.3	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMDT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp	[12c]	

2	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	[13]	
3	Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh [14]=[12]-[13]	[14]	
4	Thuế suất	[15]	
5	Số Thuế TNCN phải nộp [16] = [14]x[15]	[16]	
6	Số Thuế TNCN đã khấu trừ	[17]	
7	Thuế TNCN còn phải nộp [18] = [16]-[17]>=0	[18]	
8	Thuế TNCN nộp thừa [19] = [16]-[17] <0	[19]	

B. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mục	Tiểu mục	Số tiền	Cơ quan thu	Hạn nộp thuế
[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]
Tổng cộng			[26]		

C. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[27] Thuế TNCN đề nghị hoàn trả:

[28] Hình thức hoàn trả:

[28.1] ☐ Chuyển khoản.

[28.2] Tên chủ tài khoản:

[28.3] Tài khoản số:.....[28.4] Tại Ngân hàng/KBNN:

[28.5] ☐ Tiền mặt.

[28.6] Tên người nhận tiền:.....

[28.7] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu:

[28.8] Ngày cấp:...../...../..... [28.9] Nơi cấp:

[28.10] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

[29] Đề nghị bù trừ nghĩa vụ thuế phải nộp các kỳ khác:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp để nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiêu mục	Tên cơ quan thuế quản lý khoản thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]= [40]-[41]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Tháng...năm...

[01b] Quý....năm.....(Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tổ chức khấu trừ, khai, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Điện thoại: [07] Email:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh	[10]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[11]	
2	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[12]	
II	Khai thay cá nhân cho thuê bất động sản	[13]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[14]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[15]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[16]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng, DN: Doanh nghiệp)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD-TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm

[01b] Quý năm (Từ tháng/..... đến tháng/.....)

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Tổ chức khai, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Mã số thuế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Doanh thu	Số thuế GTGT	Số thuế TNCN
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]
1					
...					
Tổng cộng			[12]	[13]	[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký
điện tử)*

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN
(Kèm theo tờ khai 01/CNKD-TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Tháng...năm...

[01b] Quý....năm.....(Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tổ chức khai, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên bên cho thuê bất động sản	Mã số thuế bên cho thuê bất động sản	Địa chỉ bất động sản cho thuê			Tổng giá trị thanh toán trong kỳ	Cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
			Địa chỉ	Xã/phường/ đặc khu	Tỉnh/TP				
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]=[12]x5%	[15]=[12]x5%
1							☐		
2							☐		
							☐		
Tổng cộng						[16]		[17]	[18]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Tháng...năm...

[01b] Quý....năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số lũy kế
I	Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[08]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[09]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[10]		
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[11]		
II	Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[12]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[13]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[14]		
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[15]		
III	Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác			
1	Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ	[16]		
2	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[17]		
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[18]		

IV	Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[19]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[20]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[21]		
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[22]		
V	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ [23]=[11]+[15]+[18]+[22]	[23]		

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...., ngày tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký
điện tử)

Ghi chú:

- Tờ khai này áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác theo quy định tại Thông tư này. Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá theo quy định tại Thông tư hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Phụ lục

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU TỪ
HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP**

(Kèm theo Tờ khai/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Doanh thu trong năm	Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm	Số thuế đã khấu trừ trong năm
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]
I	Đối với hoạt động đại lý xổ số				
1					
2					
...					
	Tổng cộng		[09.1]	[10.1]	[11.1]
II	Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm				
1					
2					
...					
	Tổng cộng		[09.2]	[10.2]	[11.2]
III	Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác				
1					
2					
...					

	Tổng cộng	[09.3]	[10.3]	[11.3]
IV	Đối với hoạt động bán hàng đa cấp			
1				
2				
...				
	Tổng cộng	[09.4]	[10.4]	[11.4]
V	TỔNG CỘNG	[12]	[13]	[14]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

.....,ngày... ..tháng.....năm... ..

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/TKN-CNKD

(Ban hành kèm theo)

TỜ KHAI THUẾ NĂM HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế/Số định danh cá nhân:

[06] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:.....

I. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ NĂM

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

[illegible]

3	Hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp	[12]													
6	Tổng cộng	[13]													

II. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[14] Đề nghị hoàn trả:

[14.1] Thuế GTGT:

[14.2] Thuế TNCN:

[14.3] Tổng cộng:

[15] Hình thức hoàn trả:

[15.1] ☐ Chuyển khoản.

[15.2] Tên chủ tài khoản:

[15.3] Tài khoản số: [15.4] Tại Ngân hàng/KBNN:

[15.5] ☐ Tiền mặt.

[15.6] Tên người nhận tiền:

[15.7] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: [15.8] Ngày cấp:/...../..... [15.9] Nơi cấp:

[15.10] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

[16] Đề nghị bù trừ nghĩa vụ thuế phải nộp các kỳ khác:

[16.1] Thuế GTGT:

[16.2] Thuế TNCN:

[16.3] Tổng cộng:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp để nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiêu mục	Tên cơ quan thuế quản lý khoản thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]= [27]-[28]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN

(Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế/ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự)

Đối tượng cho thuê:

- ☐ Bất động sản tại Việt Nam
☐ Bất động sản tại nước ngoài

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Tháng năm

[01b] Quý năm (Từ tháng.../... Đến tháng.../...)

[01c] Năm

[01d] Kỳ thanh toán: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế/Số định danh cá nhân:

[06] Địa chỉ nơi có bất động sản cho thuê:

[06.1] Tỉnh/TP:.....

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[08] Mã số thuế:

[09] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[12]	

2	Doanh thu tính thuế TNCN được trừ	[13]	
3	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[14]	
4	Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ	[15]	
5	Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thỏa thuận tại hợp đồng (nếu có)	[16]	
6	Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có)	[17]	
7	Tổng số thuế TNCN phải nộp $[18]=[15]+[17]$	[18]	
8	Tổng số thuế phải nộp $[19]=[14]+[18]$	[19]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký
điện tử)